ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 104 /2026/QĐ-UBND	*Lai Châu, ngày 02 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 335/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, tiêu chí, phương pháp, mức xếp loại, thời điểm, trình tự và thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Phòng và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức

1. Bảo đảm dân chủ, công khai, công bằng, minh bạch, khách quan, đúng thẩm quyền, trách nhiệm, trình tự, thủ tục; thực hiện theo hướng xuyên suốt, liên tục, đa chiều, có tiêu chí và thông qua sản phẩm cụ thể.

2. Ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức.

3. Kết quả xếp loại tổ chức được tổng hợp từ kết quả đánh giá theo tiêu chí chung và tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ của tổ chức; kết hợp giữa tiêu chí định tính và tiêu chí định lượng, trong đó, đặc biệt chú trọng các tiêu chí định lượng về kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ.

4. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức phải được kiểm tra, giám sát; bảo đảm phản ánh đúng thực chất mức độ hoàn thành nhiệm vụ, được kiểm chứng và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao. Trường hợp phát hiện việc đánh giá, xếp loại không bảo đảm quy định về mức xếp loại hoặc có hành vi thiếu trung thực làm cho kết quả đánh giá, xếp loại không chính xác thì người có thẩm quyền xem xét hủy bỏ kết quả và thực hiện đánh giá, xếp loại lại theo quy định.

5. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc xây dựng kế hoạch công tác, phân công nhiệm vụ phù hợp với từng tổ chức gắn với mục tiêu, sản phẩm công việc; bảo đảm liên thông, thống nhất trong công tác cán bộ.

Điều 4. Thẩm quyền công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 5. Tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức

1. Tiêu chí chung quy định tại Điều 6 Nghị định số 335/2025/NĐ-CP được cụ thể hóa tại Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, chấm tối đa 30 điểm trên thang điểm 100.

2. Tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 7 Nghị định số 335/2025/NĐ-CP được cụ thể hóa tại Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, chấm tối đa 70 điểm trên thang điểm 100.

Điều 6. Phương pháp chấm điểm

1. Việc chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần căn cứ vào kết quả thực tế đạt được của cơ quan, tổ chức; đối chiếu với yêu cầu, cách chấm điểm quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Việc chấm điểm phải có tài liệu kiểm chứng. Trường hợp chưa có đầy đủ tài liệu kiểm chứng, cơ quan, tổ chức phải giải trình rõ kết quả thực hiện, nguồn thông tin kiểm chứng và lý do chưa có đầy đủ tài liệu; cơ quan, bộ phận được giao tham mưu đánh giá hoặc người có thẩm quyền công nhận kết quả đánh giá, xếp loại xem xét, xác minh trước khi công nhận điểm. Nội dung không có căn cứ kiểm chứng hoặc không được xác minh thì không công nhận điểm tự chấm.

3. Tiêu chí, tiêu chí thành phần được xác định là không áp dụng khi không thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc thuộc trường hợp không phát sinh nhiệm vụ trong năm theo quy định tại Phụ lục. Việc xác định tiêu chí, tiêu chí thành phần không áp dụng phải được cơ quan, tổ chức giải trình cụ thể và người có thẩm quyền công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chấp thuận.

Đối với nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền điều chỉnh thời hạn hoặc dừng thực hiện bằng văn bản, việc đánh giá căn cứ vào nội dung điều chỉnh và phần việc, mốc tiến độ phải hoàn thành trong năm; không mặc nhiên loại toàn bộ nhiệm vụ khỏi phạm vi đánh giá.

4. Trường hợp có tiêu chí, tiêu chí thành phần không áp dụng theo khoản 3 Điều này, điểm được quy đổi riêng trong từng nhóm tiêu chí như sau:

a) Điểm nhóm tiêu chí chung = (Tổng điểm cơ quan, đơn vị tự đánh giá trong nhóm/(30 - Tổng điểm tối đa của các tiêu chí, tiêu chí thành phần không áp dụng trong nhóm)) × 30;

b) Điểm nhóm tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ = (Tổng điểm cơ quan, đơn vị tự đánh giá trong nhóm/(70 - Tổng điểm tối đa của các tiêu chí, tiêu chí thành phần không áp dụng trong nhóm)) × 70;

c) Tổng điểm đánh giá là tổng điểm của hai nhóm tiêu chí sau quy đổi, tối đa 100 điểm; kết quả làm tròn đến hai chữ số thập phân. Không thực hiện quy đổi khi tổng điểm tối đa của các tiêu chí áp dụng trong một nhóm bằng 0. Trường hợp này, cơ quan, tổ chức phải rà soát, xác định lại tiêu chí phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; không tự xác định điểm của nhóm tiêu chí.

Điều 7. Mức xếp loại chất lượng tổ chức

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Đạt từ 90 điểm trở lên, đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hoàn thành 100% các nhiệm vụ được giao, đúng thời hạn, bảo đảm chất lượng, hiệu quả; trong đó có ít nhất 30% nhiệm vụ hoàn thành vượt mức yêu cầu;

b) Không có đơn vị cấp dưới trực tiếp (nếu có) bị xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ;

c) Đã khắc phục toàn bộ hạn chế, khuyết điểm được chỉ ra từ kỳ đánh giá trước hoặc từ kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ: Đạt từ 70 đến dưới 90 điểm, đồng thời hoàn thành 100% các nhiệm vụ được giao, đúng thời hạn, bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

3. Hoàn thành nhiệm vụ: Đạt từ 50 đến dưới 70 điểm, đồng thời hoàn thành 100% các nhiệm vụ được giao, số nhiệm vụ chưa bảo đảm tiến độ không vượt quá 20%.

4. Không hoàn thành nhiệm vụ: Có tổng điểm đánh giá dưới 50 điểm hoặc thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Bị cấp có thẩm quyền kết luận có sai phạm trong công tác cán bộ, mất đoàn kết nội bộ, bè phái, chạy chức, chạy quyền;

b) Hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch trong năm. Trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ mà có lý do bất khả kháng thì cấp có thẩm quyền căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh, tính chất nhiệm vụ, kết quả thực hiện; hành vi, mức độ vi phạm, hậu quả, nguyên nhân và các yếu tố liên quan khác để xem xét, đánh giá, xếp loại, bảo đảm khách quan, toàn diện, thận trọng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo phân cấp.

5. Tỷ lệ xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với tổ chức

a) Tỷ lệ tổ chức được xếp loại "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ" không vượt quá 20% trong tổng số tổ chức được xếp loại "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" trong phạm vi quản lý của cấp có thẩm quyền công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng;

b) Trường hợp tổ chức có thành tích xuất sắc, nổi trội, tạo sự chuyển biến tích cực, hoàn thành vượt kế hoạch các công việc được giao, mang lại giá trị, hiệu quả thiết thực thì cấp có thẩm quyền quyết định tỷ lệ tổ chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cao hơn quy định tại điểm a khoản này nhưng không vượt quá 25% tổng số tổ chức được xếp loại "Hoàn thành tốt nhiệm vụ".

Điều 8. Thời điểm, trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức

1. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức được thực hiện theo năm công tác và hoàn thành trước ngày 01 tháng 12 hằng năm; trường hợp đặc biệt theo quy định của cấp có thẩm quyền thì hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm sau.

2. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức cấp dưới được tiến hành trước khi đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức cấp trên.

3. Trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức thực hiện theo khoản 2 Điều 9 Nghị định số 335/2025/NĐ-CP:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị tiến hành tự đánh giá, đề xuất mức xếp loại chất lượng

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức việc tự đánh giá, chấm điểm theo Phụ lục kèm theo Quyết định này và đề xuất mức xếp loại chất lượng của tổ chức mình, gửi người có thẩm quyền công nhận xếp loại chất lượng;

Trường hợp có đơn, thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh tiêu cực hoặc dấu hiệu mất đoàn kết nội bộ thì người có thẩm quyền công nhận kết quả xếp loại chất lượng chỉ đạo kiểm tra, xác minh trước khi quyết định xếp loại;

b) Kết quả xếp loại chất lượng được thông báo đến tổ chức được đánh giá và cơ quan liên quan.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; chỉ đạo công tác tự đánh giá, đề xuất mức xếp loại chất lượng của cơ quan, tổ chức mình; tổ chức đánh giá, công nhận kết quả xếp loại chất lượng đối với tổ chức thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền; tổng hợp, báo cáo kết quả về Sở Nội vụ.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này; tổng hợp, rà soát hồ sơ tự đánh giá và đề xuất mức xếp loại của các tổ chức, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi tiến độ thực hiện các nghị quyết, kết luận, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án và nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao; tổng hợp kết quả thực hiện, trong đó xác định nhiệm vụ hoàn thành, chưa hoàn thành hoặc chậm tiến độ, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Nội vụ để phục vụ đánh giá, chấm điểm và xếp loại chất lượng hằng năm.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 10;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế (Bộ Nội vụ);
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- VP UBND tỉnh: V, C, CB;
- Lưu: VT, TH (Nhiên).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Tống Thanh Hải

Phụ lục

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
I	**TIÊU CHÍ CHUNG**	**30**	
1	**Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện sự chỉ đạo, điều hành của cấp trên; khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển của đơn vị gắn với mục tiêu quốc gia, ngành, địa phương; năng lực nhận diện, dự báo xu hướng phát triển, chủ động thích ứng với thay đổi môi trường**	**10**	
1.1	Lãnh đạo, chỉ đạo chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; không để xảy ra vi phạm thuộc trách nhiệm của cơ quan, tổ chức (*Đạt đầy đủ: 02 điểm; có hạn chế nhưng đã khắc phục: 01 điểm; để xảy ra vi phạm hoặc không bảo đảm yêu cầu: 0 điểm)*	2	
1.2	Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, chỉ đạo, nhiệm vụ do cấp trên giao thuộc phạm vi trách nhiệm của cơ quan, tổ chức (*Hoàn thành đầy đủ, đúng thời hạn: 02 điểm; hoàn thành nhưng còn chậm hoặc chất lượng chưa bảo đảm: 01 điểm; không hoàn thành: 0 điểm)*	2	
1.3	Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác phù hợp chức năng, nhiệm vụ, gắn với mục tiêu, sản phẩm và tiến độ thực hiện (*Đầy đủ, đúng yêu cầu: 02 điểm; còn thiếu hoặc chậm tiến độ: 01 điểm; không bảo đảm yêu cầu: 0 điểm)*	2	
1.4	Chủ động nhận diện, dự báo các khó khăn, vướng mắc, rủi ro và xu hướng có tác động đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ (*Có thực hiện hiệu quả: 02 điểm; thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 01 điểm; không thực hiện: 0 điểm)*	2	
1.5	Chủ động đề ra và tổ chức thực hiện giải pháp thích ứng với yêu cầu mới, thay đổi về cơ chế, chính sách, tổ chức bộ máy hoặc nhiệm vụ được giao *(Kịp thời, hiệu quả: 02 điểm; có thực hiện nhưng hiệu quả hạn chế: 01 điểm; không thực hiện hoặc bị động: 0 điểm)*	2	

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
2	**Hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng công chức theo vị trí việc làm; xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch, tạo điều kiện cho công chức phát huy năng lực; hiệu quả phối hợp công tác và xây dựng đoàn kết nội bộ; mức độ chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và tinh thần phục vụ của công chức**	**10**	
2.1	Quản lý, phân công, bố trí và sử dụng công chức theo vị trí việc làm, phù hợp chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu công việc của cơ quan, tổ chức (*Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 02 điểm; còn hạn chế nhưng đã khắc phục: 01 điểm; không bảo đảm yêu cầu: 0 điểm)*	2	
2.2	Xây dựng, duy trì môi trường làm việc dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, công khai, minh bạch; tạo điều kiện để công chức phát huy năng lực, trách nhiệm trong thực thi công vụ *(Thực hiện tốt: 02 điểm; thực hiện nhưng còn hạn chế: 01 điểm; không bảo đảm yêu cầu: 0 điểm)*	2	
2.3	Tổ chức phân công, phối hợp nội bộ và phối hợp thường xuyên với cơ quan, tổ chức có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, bảo đảm rõ đầu mối, rõ trách nhiệm, không đùn đẩy, né tránh trách nhiệm *(Thực hiện tốt: 02 điểm; còn hạn chế: 01 điểm; không thực hiện hoặc để xảy ra đùn đẩy, né tránh: 0 điểm)*	2	
2.4	Xây dựng, giữ gìn đoàn kết, thống nhất nội bộ; kịp thời xem xét, giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc trách nhiệm của cơ quan, tổ chức (*Bảo đảm tốt: 02 điểm; có hạn chế nhưng không nghiêm trọng và đã xử lý: 01 điểm; để xảy ra mất đoàn kết nội bộ được cấp có thẩm quyền kết luận: 0 điểm)*	2	
2.5	Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; bảo đảm tinh thần, thái độ phục vụ Nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp của công chức thuộc phạm vi quản lý (*Thực hiện tốt: 02 điểm; có công chức vi phạm nhưng đã xử lý, khắc phục: 01 điểm; để xảy ra vi phạm nghiêm trọng hoặc kéo dài: 0 điểm)*	2	
3	**Kết quả thực hiện các giải pháp cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động nội bộ và cung cấp dịch vụ công; mức độ thường xuyên rà soát, cải tiến các quy chế làm việc, quy trình nội bộ, đảm bảo hoạt động hiệu năng, hiệu lực; việc xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế**	**10**	

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	về tổ chức, quản lý, quy trình nội bộ đã được chỉ ra qua đánh giá, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán		
3.1	Xây dựng và tổ chức thực hiện các giải pháp cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động nội bộ và cung cấp dịch vụ công *(Hoàn thành đầy đủ, có hiệu quả 100%: 04 điểm; từ 70% đến dưới 100%: 03 điểm; từ 50% đến dưới 70%: 02 điểm; dưới 50%: 0 điểm)*	4	
3.2	Rà soát, sửa đổi, bổ sung, cải tiến kịp thời quy chế làm việc, quy trình nội bộ thuộc thẩm quyền; bảo đảm hoạt động hiệu năng, hiệu lực *(Hoàn thành đầy đủ, đúng yêu cầu 100%: 03 điểm; từ 70% đến dưới 100%: 02 điểm; từ 50% đến dưới 70%: 1,5 điểm; dưới 50%: 0 điểm)*	3	
3.3	Xây dựng và tổ chức thực hiện biện pháp khắc phục tồn tại, hạn chế về tổ chức, quản lý, quy trình nội bộ được chỉ ra qua đánh giá, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán (nếu có) *(Hoàn thành 100%: 03 điểm; từ 70% đến dưới 100%: 02 điểm; từ 50% đến dưới 70%: 1,5 điểm; dưới 50%: 0 điểm)*	3	
II	**TIÊU CHÍ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ**	**70**	
1	**Kết quả thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, văn bản quy phạm pháp luật**	**10**	
1.1	100% các quy định, chủ trương, nghị quyết mới của cơ quan có thẩm quyền được cụ thể hóa thành văn bản triển khai của cơ quan, đơn vị theo quy định *(Thực hiện đầy đủ, đúng yêu cầu: 03 điểm; cấp có thẩm quyền phê bình hoặc chỉ ra sự chậm trễ, thiếu sót nhưng đã khắc phục: 02 điểm; không thực hiện hoặc không bảo đảm yêu cầu: 0 điểm)*	3	
1.2	Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp *(Bảo đảm yêu cầu: 04 điểm; có sai sót được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra nhưng đã khắc phục: 03 điểm; có sai sót chưa được khắc phục: 0 điểm).* Không trừ điểm đối với việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ văn bản do thay đổi căn cứ pháp lý hoặc yêu cầu quản lý mà không xuất phát từ sai sót của cơ quan, tổ chức	4	
1.3	Ban hành đầy đủ hệ thống văn bản về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, không để thiếu văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền *(Thực hiện đầy đủ, đúng yêu cầu: 03 điểm; cấp có thẩm quyền phê bình hoặc chỉ ra sự chậm trễ, thiếu sót nhưng đã khắc phục: 02 điểm; không thực hiện hoặc không bảo đảm yêu cầu: 0 điểm)*	3	

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
2	**Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ trong chương trình, kế hoạch công tác của năm và các nhiệm vụ phát sinh**	**30**	
	Căn cứ chương trình, kế hoạch và văn bản giao nhiệm vụ, cơ quan, tổ chức lập danh mục nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu phải thực hiện trong năm, gồm nhiệm vụ phát sinh; xác định rõ sản phẩm, yêu cầu chất lượng, thời hạn và tài liệu kiểm chứng. Một nội dung không được tính lặp trong danh mục. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, liệt kê riêng các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được giao thuộc trách nhiệm trực tiếp, như tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách, giải ngân vốn đầu tư công, thu nhập bình quân và giảm nghèo. Chỉ tính chỉ tiêu thực tế được giao. Cách tính điểm: Gọi n là tổng số nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu phải thực hiện trong năm; điểm chuẩn của mỗi nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu là: **a = 30 điểm / n.** Đối với nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu định lượng, tỷ lệ hoàn thành được xác định căn cứ kết quả, số liệu được cơ quan, người có thẩm quyền xác nhận, phê duyệt hoặc công nhận; điểm của mỗi nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu bằng **a × tỷ lệ hoàn thành**, nhưng không vượt quá a. Đối với nhiệm vụ không xác định được bằng số lượng: hoàn thành đầy đủ sản phẩm, đúng thời hạn, bảo đảm chất lượng thì tính đủ điểm chuẩn; hoàn thành nhưng chậm tiến độ hoặc sản phẩm phải chỉnh sửa, bổ sung thì tính 50% điểm chuẩn; không hoàn thành, không có sản phẩm hoặc sản phẩm không được cấp có thẩm quyền chấp nhận thì không tính điểm. *(**Ví dụ:** Trường hợp có 10 nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu thì điểm chuẩn mỗi nhiệm vụ là 3 điểm; nhiệm vụ đạt 70% thì được 2,1 điểm)*		
2.1	Nhiệm vụ/ mục tiêu/chỉ tiêu 1: ...		
2.2	Nhiệm vụ/ mục tiêu/chỉ tiêu 2: ...		
2.3	Nhiệm vụ/ mục tiêu/chỉ tiêu 3: ...		
...	...		
3	**Kết quả hoạt động quản lý, điều hành của tổ chức; tháo gỡ điểm nghẽn thể chế (nếu có); không để xảy ra sai phạm trong ban hành chính sách, văn bản**	**5**	
3.1	100% văn bản do cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành, triển khai thực hiện thống nhất, không có văn bản bị đình chỉ, bị hủy	2	

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	bỏ hoặc phải sửa đổi, bổ sung do sai phạm về thẩm quyền và nội dung *(Thực hiện đầy đủ bảo đảm yêu cầu: 02 điểm; có sai sót thuộc trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được cấp có thẩm quyền chỉ ra nhưng đã khắc phục đầy đủ: 01 điểm; không thực hiện hoặc còn sai sót chưa được khắc phục: 0 điểm)*		
3.2	Giải quyết dứt điểm 100% các vụ việc tồn đọng, kéo dài hoặc giải quyết các vấn đề phát sinh mới, phức tạp thuộc phạm vi quản lý *(Giải quyết đầy đủ các vụ việc thuộc trách nhiệm, đến hạn giải quyết trong năm, bảo đảm yêu cầu và thời hạn: 02 điểm; có vụ việc giải quyết chậm nhưng đã hoàn thành, khắc phục: 01 điểm; có vụ việc đến hạn nhưng chưa giải quyết hoặc kết quả giải quyết không bảo đảm yêu cầu: 0 điểm)*	2	
3.3	Không có lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm trong quản lý, chỉ đạo, điều hành *(Không có lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm trong quản lý, chỉ đạo, điều hành: 01 điểm; có lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật vì lý do này: 0 điểm)*	1	
4	**Kết quả phối hợp với các cơ quan liên quan, điều phối chính sách liên ngành, liên vùng; có sáng kiến, mô hình điều phối được ghi nhận (nếu có)**	5	
4.1	100% các nội dung, nhiệm vụ nằm trong quy chế phối hợp đã được ký kết với các cơ quan, đơn vị liên quan được triển khai đảm bảo đúng tiến độ *(Thực hiện tốt: 02 điểm; có văn bản đôn đốc hoặc phản ánh về sự chậm trễ, thiếu sót từ cơ quan, đơn vị trong công tác phối hợp: 01 điểm; không thực hiện: 0 điểm)*	2	
4.2	Kết quả thực hiện các cam kết, chương trình hợp tác liên ngành, liên vùng hoặc với địa phương lân cận thuộc trách nhiệm của cơ quan, tổ chức; không chấm lặp nhiệm vụ đã tính tại tiêu chí 4.1 *(Thực hiện đầy đủ, đúng yêu cầu: 1 điểm; có chậm trễ, thiếu sót thuộc trách nhiệm được xác minh: 0,5 điểm; không thực hiện: 0 điểm)*	1	
4.3	Triển khai đầy đủ việc lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định *(Thực hiện đầy đủ theo quy định: 01 điểm; thực hiện chưa đầy đủ: 0,5 điểm; không thực hiện: 0 điểm)*	1	
4.4	Có sáng kiến, mô hình điều phối đã triển khai và được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận *(Có tài liệu chứng minh kết quả: 01 điểm; không có hoặc không có căn cứ kiểm chứng: 0 điểm)*	1	

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
5	**Kết quả thực hiện chuyển đổi số, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp; có sáng kiến cụ thể áp dụng hiệu quả (nếu có)**	**5**	
5.1	100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật) được thực hiện dưới dạng văn bản điện tử, ký số và luân chuyển/khép kín trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành	1	
5.2	100% hồ sơ, thủ tục hành chính (TTHC) tiếp nhận được số hóa, cập nhật lên hệ thống thông tin giải quyết TTHC ngay trong ngày tiếp nhận *(nếu đạt 100%: 01 điểm, đạt 70% đến dưới 100%: 0,5 điểm; dưới 70%: 0 điểm)*	1	
5.3	100% các TTHC có quy định phí, lệ phí được tích hợp thanh toán trực tuyến *(nếu đạt 100%: 01 điểm, đạt 70% đến dưới 100%: 0,5 điểm; dưới 70%: 0 điểm)*	1	
5.4	100% kết quả TTHC được công khai trên hệ thống và người dân, doanh nghiệp có thể tra cứu tiến độ giải quyết theo thời gian thực *(nếu đạt 100%: 01 điểm, đạt 70% đến dưới 100%: 0,5 điểm; dưới 70%: 0 điểm)*	1	
5.5	Có sáng kiến về chuyển đổi số, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp đã áp dụng hiệu quả *(Có tài liệu kiểm chứng hiệu quả: 01 điểm; không có hoặc chưa chứng minh hiệu quả: 0 điểm)*	1	
6	**Kết quả thực hiện chính sách, chương trình khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo tác động rõ rệt đến hiệu quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị**	**5**	
6.1	Hoàn thành 100% các đề tài nghiên cứu, nhiệm vụ khoa học - công nghệ được giao; các sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ thuật, quy trình được công nhận và đưa vào ứng dụng thực tế, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan, đơn vị, địa phương *(nếu đạt 100%: 02 điểm; nếu hoàn thành nhưng chậm tiến độ, chất lượng chưa bảo đảm hoặc kết quả chưa được công nhận, áp dụng thực tế thì trừ 01 điểm. Trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không có kết quả được công nhận, áp dụng thực tế thì 0 điểm.)*	2	
6.2	100% công chức làm chủ công nghệ, phần mềm, kỹ năng tin học, công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ *(nếu đạt 100%: 03 điểm, 70% đến dưới 100%: 02 điểm; 50% đến dưới 70%: 01 điểm; dưới 50%: 0 điểm)*	3	
7	**Kết quả giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính; tỷ lệ xử lý hồ sơ trực tuyến (nếu có)**	**5**	

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
7.1	100% tổng số hồ sơ tiếp nhận được giải quyết đúng hạn hoặc trước hạn quy định *(nếu đạt 100%: 02 điểm, nếu đạt 70% đến dưới 100%: 01 điểm; dưới 70%: 0 điểm)*	2	
7.2	Dưới 10% tỷ lệ hồ sơ người dân, doanh nghiệp phải bổ sung thông tin sau khi nộp lần đầu *(nếu đạt 10% trở xuống: 02 điểm, 10% đến dưới 30%: 1 điểm; trên 30%: 0 điểm)*	2	
7.3	Tỷ lệ xử lý hồ sơ trực tuyến *(nếu đạt 100%: 01 điểm, đạt 70% đến dưới 100%: 0,5 điểm; dưới 70%: 0 điểm)*	1	
8	**Kết quả giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp (nếu có)**	**5**	
8.1	Đơn, thư, khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị được tiếp nhận, phân loại, xử lý, chuyển hoặc hướng dẫn đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định *(Thực hiện đầy đủ: 2 điểm; có thiếu sót thuộc trách nhiệm nhưng đã khắc phục: 01 điểm; không thực hiện hoặc thiếu sót chưa khắc phục: 0 điểm)*	2	
8.2	100% các đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị được giải quyết đúng thời hạn; không có đơn thư tồn đọng hoặc đơn thư giải quyết quá hạn mà không có lý do bất khả kháng *(Nếu đạt 100%: 02 điểm; có đơn thư không được giải quyết đúng hạn hoặc đơn thư bị tồn đọng nhưng đã được khắc phục: 01 điểm; không thực hiện: 0 điểm)*	2	
8.3	Thực hiện lịch tiếp công dân định kỳ và tiếp công dân đột xuất theo quy định, thuộc trách nhiệm của cơ quan, tổ chức *(Thực hiện đầy đủ: 01 điểm; không thực hiện đầy đủ: 0 điểm)*	1	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC:

1. Điểm tiêu chí chung sau quy đổi: .....(1)

2. Điểm tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ sau quy đổi: .....(2)

3. Tổng điểm: .....(1) + (2) .....

4. Cơ quan, đơn vị tự xếp loại: .....

5. Kết quả công nhận đánh giá, xếp loại của cấp có thẩm quyền: .....

.....

.....

Lưu ý:

- Điểm Mục I và Mục II được quy đổi theo Điều 6 Quyết định này. Việc xác định tiêu chí "Không áp dụng" phải có lý do và tài liệu chứng minh, được cơ quan rà soát hồ sơ xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền. Không coi nhiệm vụ thuộc trách nhiệm nhưng không thực hiện hoặc không hoàn thành là trường hợp "Không áp dụng".

- Đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện đủ 100% các tiêu chí thì không cần thực hiện việc quy đổi.

- Đối với nhiệm vụ hoàn thành vượt mức yêu cầu là nhiệm vụ hoàn thành trước thời hạn được giao, bảo đảm chất lượng, hiệu quả và có sản phẩm, phạm vi công việc hoặc kết quả tăng thêm so với yêu cầu ban đầu. Đối với nhiệm vụ định lượng, nhiệm vụ được xác định hoàn thành vượt mức khi kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được giao. Đối với nhiệm vụ định tính, việc hoàn thành trước thời hạn chỉ được tính là vượt mức khi có tài liệu của cơ quan, người có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc công nhận kết quả xác nhận. Nhiệm vụ hoàn thành vượt mức chỉ được thống kê để xem xét điều kiện xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, không được tính điểm vượt quá điểm chuẩn của nhiệm vụ.

....., ngày....tháng.....năm.....	*....., ngày....tháng.....năm.....*
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TỰ ĐÁNH GIÁ	**CẤP CÓ THẨM QUYỀN CÔNG NHẬN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI**